

Số: /2025/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**Lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng cho lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

6. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

7. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

8. Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương.

Điều 4. Quy định viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II/ Kỹ sư chính	KSC
2	Địa chính viên hạng III/kỹ sư	KS
3	Địa chính viên hạng IV/kỹ thuật viên	KTV
4	Đơn vị tính	ĐVT
5	Số thứ tự	STT
6	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
7	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
8	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ
9	Hội đồng nhân dân	HĐND
10	Ủy ban nhân dân	UBND
11	Tỉnh trung bình	Tỉnh TB
12	Huyện trung bình	Huyện TB

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này chỉ quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia

về đất đai; đánh giá tác động môi trường và các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

2. Định mức lao động:

a) Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy định chung về các ngạch tương đương là: Kỹ sư cao cấp (KSCC), Kỹ sư chính (KSC), kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc. Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Thông tư này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Công đơn (công cá nhân): Là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: Là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: Nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

3. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị:

a) Định mức dụng cụ lao động

Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng: Dụng cụ lao động: danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính; các loại bảo hộ lao động: Thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành; dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): Thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Xác định định mức dụng cụ lao động: Là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

b) Định mức tiêu hao vật liệu

Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao năng lượng

Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%.

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Xác định nhu cầu sử dụng nhiên liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định danh mục, chủng loại nhiên liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định định mức tiêu hao nhiên liệu: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: Đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: Tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 6. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

1. Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị tỉnh có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 500.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng tỉnh (MT) tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tb} K_{kt} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$$

Trong đó:

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

GRDP bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<5,0	5,0-<6,0	6,0-<7,0	7,0-<8,0	8,0-<9,0	9,0-<10,0	≥ 10,0
<35	0,90	0,95	1,0	1,05	1,10	1,15	1,20
35 - <40	0,95	1,0	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
40 - <45	1,0	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
45 - <50	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
50 - <55	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

GRDP bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<5,0	5,0-<6,0	6,0-<7,0	7,0-<8,0	8,0-<9,0	9,0-<10,0	≥ 10,0
55 - <60	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥60	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (số liệu năm định hình quy hoạch, kế hoạch)

K_{ds}: Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K _{ds}
< 110	0,70
110 - < 290	0,71 - 0,99
290 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 500	1,04 - 1,07
500 - < 700	1,08 - 1,13
700 - < 900	1,14 - 1,19
900 - < 1.100	1,20 - 1,25
1.100 - < 1.300	1,26 - 1,31
1.300 - < 1.500	1,32 - 1,37
≥ 1.500	1,38

Ghi chú: Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

Diện tích tự nhiên (ha)	K _s
<100.000	0,65
100.000 - < 200.000	0,66 - 0,76
200.000 - < 300.000	0,77 - 0,86
300.000 - < 500.000	0,87 - 0,99
500.000 - < 700.000	1,00 - 1,06
700.000 - < 900.000	1,07 - 1,11

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
900.000 - < 1.200.000	1,12- 1,19
$\geq 1.200.000$	1,20

Ghi chú: Số liệu về diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

Số đơn vị hành chính cấp huyện	K_{hc}
< 8	0,80
8 - <11	0,81- 0,99
11 - < 16	1,00 - 1,20
16 - < 20	1,21 - 1,40
≥ 20	1,45

Ghi chú: Số liệu số đơn vị hành chính cấp huyện lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

2. Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng huyện (MH) tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tb}K_{kt}K_{ds}K_sK_{hc}K_{dt}$$

Trong đó:

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 06

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0- <6,0	6,0 - <8,0	8,0 - <10	10 - <11,0	11,0 - <12,5	$\geq 12,5$
< 20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20 - < 22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22 - < 24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24 - < 26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26 - < 28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0- <6,0	6,0 - <8,0	8,0 - <10	10 - <11,0	11,0 - <12,5	≥ 12,5
28 - < 30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
30 - < 32	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40
32 - < 34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥ 34	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 07

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
< 50	0,65
50 - < 110	0,66 - 0,80
110 - < 290	0,81 - 0,99
290 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1.200 - < 1.500	1,18 - 1,22
≥ 1.500	1,23

Ghi chú: Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 08

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
<5.000	0,60
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
≥ 150.000	1,20

Ghi chú: Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{hc}: Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 09

Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{hc}
< 10	0,80
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	1,00 - 1,15
20 - < 25	1,16 - 1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45
≥ 35	1,50

Ghi chú: Số liệu về số đơn vị hành chính cấp xã lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

K_{dt}: Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 10

Loại đô thị	K_{dt}
Các thị xã, thành phố thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20

Chương II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH****Mục 1****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH****Điều 7. Định mức lao động****1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định từ Điều 20 đến Điều 29 Chương III Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.
- b) Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.
- c) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.
- d) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.
- đ) Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất.
- e) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.
- g) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.
- h) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm.
- i) Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất.
- k) Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất.

2. Định mức

Bảng số 11

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghị	Ngoại nghị
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.	5 (1KSC, 3KS, 1KTV)	192	
b	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:	5 (1KSC, 3KS, 1KTV)	55	
	<i>Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;</i>			
	<i>Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>			
c	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:	5 (1SKC, 2KS, 2KTV)		15
	<i>Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;</i>			
	<i>Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu</i>			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
	<i>vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);</i>			
	<i>Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.</i>			
d	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (1KSC, 2KS, 2KTV)	100	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh			
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường, gồm:	5 (1KSC, 4KS)	40	
	<i>Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan);</i>			
	<i>Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);</i>			
	<i>Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);</i>			
	<i>Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan).</i>			
b	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).	5 (1KSC, 4KS)	33	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
c	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất, gồm:	5 (1KSC, 4KS)	2	
	<i>Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;</i>			
	<i>Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;</i>			
	<i>Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.</i>			
d	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	45	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
a	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1KSC, 4KS)	20	
b	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.	5 (1KSC, 4KS)	2	
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	60	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
a	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	5 (1KSC, 4KS)	40	
b	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan).	5 (1KSC, 4KS)	38	
d	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	5 (1KSC, 4KS)	2	
đ	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.	5 (1KSC, 4KS)	2	
e	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1KSC, 3KS, 1KTV)	9	
g	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	294	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất			
a	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.	5 (1KSC, 4KS)	33	
b	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	45	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
a	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.	5 (1KSC, 4KS)	2	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.	5 (1KSC, 4KS)	2	
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	45	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
a	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan).	5 (1KSC, 4KS)	2	
b	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	5 (1KSC, 4KS)	2	
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	45	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm			
a	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	9	6
b	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	9	
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	45	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	5 (1KSC, 4KS)	32	
	<i>Các chỉ tiêu về kinh tế</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về xã hội</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.</i>			
b	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	22	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:			
	<i>Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh</i>	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	11	
	<i>Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định.</i>	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	11	
d	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	11	
đ	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	11	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
e	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	11	
g	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	11	2
h	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	11	2
	Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.			
	Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
i	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	14	
k	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	126	6
	<i>Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất</i>			
	<i>Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh</i>			
	<i>Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực</i>			
	<i>Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số</i>			
	<i>Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc</i>			
	<i>Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.</i>			
l	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:	6 (2KSC, 3KS, 1KTV)	36	
	<i>Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu</i>			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất</i>			
	<i>Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.</i>			
m	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	24	
n	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.			
	<i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)</i>			
	<i>Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ.</i>	6 (1KSC, 4KS, 1KTV)	255	34
o	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	45	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất			
a	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	90	
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất.	7 (1KSC, 5KS, 1KTV)	1	

Ghi chú: Định mức lao động tại bảng số 11 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 8. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	4.647	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Ghế văn phòng	Cái	96	4.647	
3	Chuột máy tính	Cái	12	6.971	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56	
6	Máy tính casio	Cái	60	1.162	
7	Tủ để tài liệu	Cái	60	1.936	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.936	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	6.971	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		278
11	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.936	
12	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	645	
13	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	387	
14	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.936	
14	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	968	
16	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		35
17	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		35
18	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.936	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 12 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	100
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,5	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	8,5	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	16,37	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	0,70	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,82	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	38,77	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	5,19	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 12 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 9. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 13

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	40	
2	USB (32G)	Cái	79	16
3	Bút dạ màu	Bộ	14	30
4	Bút nhớ dòng	Cái	3	60
5	Bút bi nước My gel	Cái	20	60
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12,5	
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6	
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24	
10	Mực in Plotter (6 hộp)	Bộ	2,34	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	4	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8	
15	Mực phôi tô	Hộp	32,5	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	34	176

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
17	Giấy A3	Gram	11,2	
18	Giấy A4	Gram	166,2	
19	Giấy in A0	Cuộn	11,69	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 13 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	13,66	100
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	2,5	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,5	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	4,21	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	8,0	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,0	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,0	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,0	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	19,06	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	26,07	

Định mức tiêu hao vật liệu tại bảng số 13 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 10. Định mức tiêu hao năng lượng**Bảng số 14**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	17.826	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	35.422	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,5	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	8,5	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	16,37	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	0,70	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,82	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	38,77	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	5,19	

Định mức tiêu hao năng lượng tại bảng số 14 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 11. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 15

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	lít		2.643

Ghi chú:

Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 15 theo các nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

Định mức tiêu hao năng lượng tại bảng số 15 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 12. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tỉnh TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,4	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,4	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
4	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	3	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0.35	2	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1	
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	14,6	
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	5.594	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.295	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	645	
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,6	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		277,5
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	14	
14	Ô tô 4 - 7 chỗ	cái	180			37,7

Ghi chú:

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 16 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	100
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,5	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	8,5	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	16,37	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	0,70	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,82	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	38,77	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	5,19	

Định mức tiêu hao năng lượng tại bảng số 16 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Mục 2

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 13. Nội dung công việc

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

Điều 14. Định mức

Thực hiện theo Mục 1 Chương II của Định mức này. Căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại định mức nêu trên.

Chương III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Mục 1

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Điều 15. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định từ Điều 34 đến Điều 44, mục 1 Chương V Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, gồm:

- a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu
- b) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện
- c) Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện
- d) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện
- đ) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
- e) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch
- g) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch
- h) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch
- i) Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất
- k) Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện
- l) Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

2. Định mức

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.	5 (4KS, 1KTV)	35	
b	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập	5 (4KS, 1KTV)	13	
	<i>Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;</i>			
	<i>Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.</i>			
c	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:			
	<i>Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;</i>	5 (4KS, 1 KTV)		1
	<i>Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp</i>	5 (4KS, 1KTV)		12

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
	<i>huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);</i>			
	<i>Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.</i>	5 (4KS, 1KTV)		3
d	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4KS, 1KTV)	40	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường			
	<i>Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan);</i>	5 (4KS, 1 KTV)	8	
	<i>Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);</i>	5 (4KS, 1 KTV)	4	
	<i>Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);</i>	5 (4KS, 1 KTV)	1	
	<i>Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan).</i>	5 (4KS, 1 KTV)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan).	5 (4KS, 1 KTV)	14	
c	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.	6 (5KS, 1 KTV)	20	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện			
a	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.	5 (4KS, 1KTV)	1	
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.	5 (4KS, 1KTV)	1	
c	Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.	6 (5KS, 1KTV)	20	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.			
a	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.	5 (5KS, 1KTV)	4	
b	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.	6 (5KS, 1KTV)	4	
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.	6 (5KS, 1KTV)	20	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
a	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	6 (5KS, 1KTV)	4	
b	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	6 (5KS, 1KTV)	4	
c	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).	6 (5KS, 1KTV)	14	
d	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	6 (5KS, 1KTV)	4	
đ	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.	6 (5KS, 1KTV)	6	
e	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4KS, 1KTV)	9	
g	Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	7 (6KS, 1KTV)	340	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
a	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các loại đất đưa vào sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.	6 (5KS, 1KTV)	2	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các loại đất đưa vào sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.	6 (5KS, 1KTV)	2	
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.	6 (5KS, 1KTV)	20	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
a	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan).	5 (4KS, 1KTV)	1	
b	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng 26 đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	5 (4KS, 1KTV)	1	
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề về dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.	6 (5KS, 1KTV)	20	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
a	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.	6 (5KS, 1KTV)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.	6 (5KS, 1KTV)	64	4
c	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.	6 (5KS, 1KTV)	20	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:	6 (5KS, 1KTV)	8	
	<i>Các chỉ tiêu về kinh tế;</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về xã hội;</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.</i>			
	<i>Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.</i>			
b	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.	6 (5KS, 1KTV)	16	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:	6 (5KS, 1KTV)	52	12
	<i>Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện;</i>			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.</i>			
d	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5KS, 1KTV)	4	
đ	Xác định diện tích cần đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;	6 (5KS, 1KTV)	4	
e	Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;	6 (5KS, 1KTV)	12	
g	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;	6 (5KS, 1KTV)	2	2
h	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.	6 (5KS, 1KTV)	2	2
	Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.			
	Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.			
i	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5KS, 1KTV)	52	
k	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm	6 (5KS, 1KTV)	32	
	<i>Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;</i>			
	<i>Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;</i>			
	<i>Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.</i>			
l	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5KS, 1KTV)	48	
m	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5KS, 1KTV)	90	10
n	Xây dựng báo cáo chuyên về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6KS, 1KTV)	340	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
a	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5KS, 1KTV)	28	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;</i>			
	<i>Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;</i>			
	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;</i>			
	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>			
b	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5KS, 1KTV)	4	
c	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.	6 (5KS, 1KTV)	4	
d	Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch;	6 (5KS, 1KTV)	12	
đ	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.	6 (5KS, 1KTV)	2	2
e	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố	6 (5KS, 1KTV)	12	4

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
	trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu tư quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.			
g	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.	6 (5KS, 1KTV)	3	
h	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
	<i>Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.</i>	5 (4KS, 1KTV)	32	8
	<i>Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.</i>			
i	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5KS, 1KTV)	16	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
a	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan.	7 (6KS, 1KTV)	60	
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6KS, 1KTV)	1	

Điều 16. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.922	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.922	
3	Chuột máy tính	Cái	12	3.922	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	3,13	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	3,13	
6	Máy tính casio	Cái	60	1.287	
7	Tủ để tài liệu	Cái	60	1.000	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.000	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	4.000	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		237,50
11	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	2.146	
12	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	715,33	
13	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	429	
14	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.146	
15	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1.073	
16	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		237,50
17	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		237,50
18	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	2.146	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 18 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	100
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	8,5	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	8,5	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	16,37	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	0,70	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,82	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	28,77	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5,19	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	10,0	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 18 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 17. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	47	
2	USB (32G)	Cái	81	
3	Bút dạ màu	Bộ		45
4	Bút nhớ dòng	Cái	45	
5	Bút bi nước My gel	Cái		94
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	15	
8	Mực in màu A4	Hộp	4	
9	Mực in màu A3	Hộp	2	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5	
15	Mực phôi tô	Hộp	23	
16	Sổ ghi chép	Cuốn		94
17	Giấy A3	Gram	8	
18	Giấy A4	Gram	130	
19	Giấy in A0	Cuộn	12	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 19 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	13,66	100
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	2,5	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	2,5	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4,21	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8,0	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,0	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,0	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,0	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	15,0	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	10,0	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	20,13	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 19 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 18. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 20

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	19.766	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	39.280	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 20 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	8,5	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	8,5	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	16,37	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	0,70	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,82	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	28,77	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5,19	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	10,0	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 20 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 19. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 21

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	lít		1.322

Ghi chú:

Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 21 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Điều 20. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	0,7	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	0,7	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,8	
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	4,2	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,1	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,8	
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	15	
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	6.080	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.740	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	715	
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	3,13	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		53
13	Máy ô tô	Cái	96	1,5	3	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 22 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	100
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	8,5	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	8,5	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	16,37	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	0,70	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,82	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	28,77	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5,19	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	10,0	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 22 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Mục 2

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

Điều 21. Nội dung công việc

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V của Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

Điều 22. Định mức: Thực hiện theo Mục 1 Chương III của Định mức này. Căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại định mức nêu trên.

Mục 3

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HẰNG NĂM CẤP HUYỆN**

Điều 23. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện theo quy định từ Điều 45 đến Điều 52 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, gồm:

- a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.
- b) Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.
- c) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- d) Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.
- đ) Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất.

2. Định mức

Bảng số 23

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm: Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	4 (3KS, 1KTV)	29	16
b	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập.	4 (3KS, 1KTV)	3	
	<i>Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;</i>			
	<i>Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.</i>			
c	Điều tra, khảo sát thực địa.			
	<i>Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;</i>	5 (3KS, 2KTV)		1
	<i>Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các nội dung khác có liên quan;</i>	5 (3KS, 2KTV)		12
	<i>Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.</i>	5 (3KS, 2KTV)		3
d	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4KS, 1KTV)	24	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
a	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.	5 (4KS, 1KTV)	8	
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.	5 (4KS, 1KTV)	2	
c	Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.	5 (4KS, 1KTV)	2	
d	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.	5 (4KS, 1KTV)	8	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước			
a	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5, và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	6 (5KS, 1KTV)	4	
b	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án và các nội dung khác có liên quan).	6 (4KS, 1KTV)	5	
c	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;	6 (5KS, 1KTV)	4	
d	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5KS, 1KTV)	6	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
đ	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	6 (5KS, 1KTV)	153	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
a	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	6 (5KS, 1KTV)	28	
	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được trực tiếp thực hiện trong năm kế hoạch;</i>			
	<i>Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;</i>			
	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;</i>			
	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS, 1KTV)	4	
c	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5KS, 1KTV)	4	
d	Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch;	6 (5KS, 1KTV)	12	
đ	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5KS, 1KTV)	2	2
e	Xác định Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, bao gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.	6 (5KS, 1KTV)	12	4
g	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.	6 (5KS, 1KTV)	3	
h	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất, gồm:	6 (5KS, 1KTV)	3	
	<i>Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;</i>			
	<i>Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;</i>			
	<i>Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.</i>			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
i	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5KS, 1KTV)	5	
k	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm:			
	<i>Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị;</i>	5 (4KS, 1KTV)	32	8
	<i>Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.</i>			
l	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.	6 (5KS, 1KTV)	9	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất			
a	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan.	6 (5KS, 1KTV)	16	
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.	6 (5KS, 1KTV)	1	

Ghi chú:

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 23 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tại các mục 1, 2, 3 Bảng số 23.

Điều 24. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	625	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	625	
3	Chuột máy tính	Cái	12	625	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	5	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	5	
6	Máy tính casio	Cái	60	52	
7	Tủ để tài liệu	Cái	60	174	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	174	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	417	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		105
11	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	35	
12	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	43	
13	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	35	
14	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	174	
15	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	87	
16	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		35
17	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		35
18	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	174	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 24 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,66	100,00
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	7,37	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	13,82	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	58,15	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	13,00	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 24 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tại các mục 1, 2, 3 Bảng số 24.

Điều 25. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 25

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	15	8
2	USB (32G)	Cái	15	8
3	Bút dạ màu	Bộ	2	6
4	Bút nhớ dòng	Cái	2	45
5	Bút bi nước My gel	Cái	5	45
6	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	5	
8	Mực in màu A4	Hộp	1	
9	Mực in màu A3	Hộp	1	
10	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	2	
11	Mực phô tô	Hộp	2	
12	Sổ ghi chép	Cuốn	7	38
13	Giấy A3	Gram	12	
14	Giấy A4	Gram	82	
15	Giấy in A0	Cuộn	1	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 25 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	26,79	100
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	14,86	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	15,11	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	15,11	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	28,13	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 25 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tại các mục 1, 2, 3 Bảng số 25.

Điều 26. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 26

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	1.356	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	2.974	

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 26 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,66	
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	7,37	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	13,82	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	58,15	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	13,00	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 26 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tại các mục 1, 2, 3 Bảng số 26.

Điều 27. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 27

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	lít		1.049

Ghi chú:

Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 27 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 27 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tại các mục 1, 2, 3 Bảng số 27.

Điều 28. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 28

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
2	Máy in A4	Cái	60	0,35	3	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1	
5	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	625	
6	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	58	
7	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	5	
8	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		14
9	Máy phun thuốc	Cái	96	1,5	3	
10	Ô tô 4-7 chỗ	Cái	180			17

Ghi chú:

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 28 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<i>Tổng số</i>	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,66	
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	7,37	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	13,82	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	58,15	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	13,00	

Định mức dụng cụ lao động tại bảng số 28 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng định mức nêu trên.

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tại các mục 1, 2, 3 Bảng số 28.

Mục 4

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HẰNG NĂM CẤP HUYỆN

Điều 29. Nội dung công việc

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương V của Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

Điều 30. Định mức: Thực hiện theo Mục 3 Chương III của Định mức này. Căn cứ vào nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại định mức nêu trên.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 31. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện việc áp dụng Định mức này tại địa phương, cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

Điều 32. Quy định chuyển tiếp

Các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được lập trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được thẩm định, phê duyệt thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

Điều 33. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Định mức này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trường hợp có những phát sinh, vướng mắc ngoài Định mức này, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định./.